

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ VÀ THƯƠNG MẠI BHD VINA**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ VÀ THƯƠNG MẠI BHD VINA

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: BHD VINA SERVICES AND TRADING COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: BHDVINA CO.,LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108828060

**3. Ngày thành lập:** 18/07/2019

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 16 dãy B-TT5, khu đô thị Văn Quán – Yên Phúc, Phường Phúc La, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                          | Mã ngành    |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                             | 7710        |
| 2.  | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                                     | 7730        |
| 3.  | Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm                                                                                                              | 7810        |
| 4.  | Cung ứng lao động tạm thời<br>Chi tiết: - Hoạt động dịch vụ việc làm<br>Loại trừ Hoạt động của các Trung tâm tư vấn giới thiệu và môi giới lao động việc làm.                                      | 7820        |
| 5.  | Cung ứng và quản lý nguồn lao động                                                                                                                                                                 | 7830(Chính) |
| 6.  | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                     | 7911        |
| 7.  | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                                              | 7912        |
| 8.  | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                | 7990        |
| 9.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động nhận ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa<br>- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh | 8299        |
| 10. | Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp                                                                                                                                                              | 8211        |
| 11. | Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác                                                                                                                           | 8219        |

|     |                                                                                                                                              |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 12. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>Chi tiết:<br>- Tổ chức sự kiện, hội thảo, hội nghị , triển lãm                                  | 8230 |
| 13. | Dịch vụ đóng gói                                                                                                                             | 8292 |
| 14. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                             | 4722 |
| 15. | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                                                             | 4932 |
| 16. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                               | 4933 |
| 17. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết:<br>- Dịch vụ làm thủ tục visa, hộ chiếu<br>- Đại lý bán vé máy bay, tàu hỏa | 5229 |
| 18. | Đào tạo sơ cấp                                                                                                                               | 8531 |
| 19. | Đào tạo trung cấp                                                                                                                            | 8532 |
| 20. | Đào tạo cao đẳng                                                                                                                             | 8533 |
| 21. | Giáo dục nhà trẻ                                                                                                                             | 8511 |
| 22. | Giáo dục mẫu giáo                                                                                                                            | 8512 |
| 23. | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Trung tâm ngoại ngữ;<br>- Các dịch vụ dạy kèm (gia sư);<br>- Đào tạo kỹ năng sống.    | 8559 |
| 24. | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục                                                                                                                      | 8560 |
| 25. | Hoạt động tư vấn quản lý                                                                                                                     | 7020 |
| 26. | Sản xuất linh kiện điện tử                                                                                                                   | 2610 |
| 27. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                    | 5510 |
| 28. | Cơ sở lưu trú khác                                                                                                                           | 5590 |
| 29. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                             | 5610 |
| 30. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                     | 5621 |
| 31. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                         | 5629 |
| 32. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                      | 5630 |
| 33. | Thu gom rác thải không độc hại                                                                                                               | 3811 |
| 34. | Thu gom rác thải độc hại                                                                                                                     | 3812 |
| 35. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                        | 8130 |
| 36. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                            | 8129 |
| 37. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                        | 8121 |

|     |                                                                                                           |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 38. | Hoạt động bảo vệ tư nhân<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh dịch vụ bảo vệ                                      | 8010 |
| 39. | Dịch vụ hệ thống bảo đảm an toàn                                                                          | 8020 |
| 40. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết:<br>- Đại lý bán hàng hóa;<br>- Môi giới mua bán hàng hóa. | 4610 |
| 41. | Bán buôn thực phẩm                                                                                        | 4632 |
| 42. | Bán buôn đồ uống                                                                                          | 4633 |
| 43. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                        | 4649 |
| 44. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                        | 4652 |
| 45. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                        | 4719 |
| 46. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                | 4299 |
| 47. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                            | 4329 |
| 48. | Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh                                                 | 4730 |
| 49. | Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa                                                                      | 0118 |
| 50. | Chăn nuôi khác                                                                                            | 0149 |
| 51. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                             | 4211 |
| 52. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                              | 4212 |
| 53. | Xây dựng công trình điện                                                                                  | 4221 |
| 54. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                       | 4222 |
| 55. | Xây dựng công trình thủy                                                                                  | 4291 |
| 56. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                     | 4293 |
| 57. | Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò                                                             | 0141 |
| 58. | Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn                                                                       | 0145 |
| 59. | Nuôi trồng thủy sản nội địa                                                                               | 0322 |
| 60. | Xây dựng nhà để ở                                                                                         | 4101 |
| 61. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                   | 4663 |
| 62. | Bán buôn tổng hợp                                                                                         | 4690 |
| 63. | Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ                                                                | 4789 |
| 64. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>Loại trừ hoạt động đấu giá                     | 4791 |
| 65. | Chăn nuôi gia cầm                                                                                         | 0146 |
| 66. | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt                                                           | 1010 |
| 67. | Hoạt động dịch vụ chăn nuôi                                                                               | 0162 |
| 68. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                   | 4102 |

**6. Vốn điều lệ:** 2.300.000.000 VNĐ

## 7. Danh sách thành viên góp vốn:

| STT | Tên thành viên        | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức             | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-----------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN THỊ PHƯƠNG MAI | 11B A15 TT X20 Tổ 57, Phường Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam            | 1.150.000.000         | 50,000    | 001173010820                                                                                                                                      |         |
| 2   | VŨ THỊ LIÊN           | Căn 3812 CT11 KĐTMM Kim Văn – Kim Lũ, Phường Đại Kim, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | 1.150.000.000         | 50,000    | 034182007348                                                                                                                                      |         |

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN THỊ PHƯƠNG MAI

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 09/04/1973

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 001173010820

Ngày cấp: 08/11/2016

Nơi cấp: Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: 11B A15 TT X20 Tổ 57, Phường Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: 11B A15 TT X20 Tổ 57, Phường Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội